

Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ TAICERA

Khu công nghiệp Gò Dầu - Phước Thái - Long Thành - Đồng Nai

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
YẾN	Số: 3469/
	Ngày 18 tháng 10 năm 12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2012

(chưa kiểm toán)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ
TAICERA**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - THEO ĐƠN VỊ

30/09/2012

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		778,891,152,267	699,026,015,320
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		134,484,192,204	177,482,916,890
1. Tiền (TK 111,112,113)	111	V.01	134,484,192,204	177,482,916,890
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	8,891,713,564
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121,128)	121			8,891,713,564
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (	129			
III- Các khoản phải thu	130		154,322,317,199	153,578,809,577
1. Phải thu của khách hàng (TK 131)	131		149,398,760,991	146,622,930,048
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		868,223,805	2,649,079,658
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (TK 1368)	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385,1388,334,338	135	V.03	4,644,235,957	4,718,342,223
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(588,903,554)	(411,542,352)
IV- Hàng tồn kho	140		425,976,057,077	290,785,783,002
1. Hàng tồn kho (TK 151, 152 ,153 ,154 ,155 ,156 ,1	141	V.04	426,451,624,111	291,261,350,036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(475,567,034)	(475,567,034)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		64,108,585,787	68,286,792,287
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)	151		10,735,724,361	6,872,779,542
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152		50,072,958,580	57,394,311,977
3. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154	V.05	1,936,690,956	1,936,690,956
4. Tài sản ngắn hạn khác (TK 141, 144)	158		1,363,211,890	2,083,009,812
B -TÀI SẢN DÀI HẠN	200		860,407,296,915	858,908,014,653
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (TK 131)	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (TK 1361)	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn (TK 1368)	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác (TK138,331,338)	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	220		828,846,150,245	834,351,425,752

1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	755,631,443,381	408,201,400,333
- Nguyên giá (TK 211)	222		1,434,534,657,573	1,034,397,265,772
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(678,903,214,192)	(626,195,865,439)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá (TK 212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá (TK 213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.11	73,214,706,864	426,150,025,419
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	0
- Nguyên giá (TK 217)	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		18,761,016,587	16,678,216,587
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251		19,696,325,820	17,613,525,820
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh (TK 222 ,	252			
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*	259		(935,309,233)	(935,309,233)
V- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		12,800,130,083	7,878,372,314
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	V.14	11,707,090,377	6,739,547,608
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác (TK 244)	268		1,093,039,706	1,138,824,706
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,639,298,449,182	1,557,934,029,973

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		958,232,448,760	868,367,649,443
I- Nợ ngắn hạn	310		712,430,277,218	659,674,905,305
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311,315)	311	V.15	427,206,556,410	384,373,052,801
2. Phải trả cho người bán (TK 331)	312		229,604,604,327	193,658,485,161
3. Người mua trả tiền trước (TK 131)	313		17,264,161,527	23,214,562,746
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	V.16	483,040,238	163,808,440
5. Phải trả công nhân viên (TK 334)	315		19,351,872,093	23,361,529,058
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	V.17	41,312,147,361	31,561,766,798
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Phải trả phải nộp khác (TK 138,338)	319	V.18	(22,792,104,738)	3,341,700,301

10. Dự phòng phải trả dài hạn	320			
II- Nợ dài hạn	320		245,802,171,542	208,692,744,138
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ (TK 336)	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác (TK338, 344)	333		4,558,353,840	3,941,630,680
4. Vay và nợ dài hạn (TK341, 342,343)	334	V.20	241,175,762,588	204,683,058,344
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (TK 351)	336		68,055,114	68,055,114
7. Dự phòng phải trả dài hạn (TK 352)	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		681,066,000,422	689,566,380,530
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	681,066,000,422	689,566,380,530
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK 4111)	411		407,973,600,000	407,973,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần (TK 4112)	412		86,520,960,000	86,520,960,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu (TK 4118)	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (TK 419)	414		(54,336,000)	(42,225,400)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416		3,660,450,295	2,135,386,922
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		46,878,629,507	46,878,629,507
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		3,554,146,173	4,303,275,411
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (TK 418)	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421)	420		132,532,550,447	141,796,754,090
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (TK 441)	421			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi (TK 431)	431			
2. Nguồn kinh phí (TK 461)	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (TK 466)	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,639,298,449,182	1,557,934,029,973

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư nhận giữ hộ , nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
* USD			4,874,453.80	7,259,553.85

* EUR			18,765.83	815.14
* JPY			4,112,847.00	4,112,847.00
6. Dự toán chi hoạt động				

Kế Toán Trưởng



LAI PING SHAN

Ngày 12 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám Đốc



CHEN CHENG JEN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2012

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	466,319,920,493	398,442,161,359	1,207,344,049,735	1,074,984,348,581
2. Các khoản giảm trừ	02		7,813,524,543	8,593,465,305	18,846,108,257	19,568,354,675
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		458,506,395,950	389,848,696,054	1,188,497,941,478	1,055,415,993,906
4. Giá vốn hàng bán	11	V.27	374,033,669,622	291,975,047,854	991,080,378,900	793,928,945,268
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		84,472,726,328	97,873,648,200	197,417,562,578	261,487,048,638
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	1,564,131,451	2,768,634,569	4,460,791,974	14,848,430,797
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.28	10,222,960,463	10,514,527,638	30,609,555,333	40,402,608,270
Trong đó chi phí lãi vay	23		8,758,562,826	3,625,740,855	23,373,215,733	10,911,228,945
8. Chi phí bán hàng	24		45,141,018,779	37,111,261,732	122,439,024,092	101,967,481,066
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21,923,903,517	17,902,783,793	61,745,550,764	48,761,429,602
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,748,975,020	35,113,709,606	(12,915,775,637)	85,203,960,497
11. Thu nhập khác	31		699,927,444	1,091,971,336	3,665,772,467	2,553,761,946
12. Chi phí khác	32		14,200,473	-	14,200,473	-
13. Lợi nhuận khác	40		685,726,971	1,091,971,336	3,651,571,994	2,553,761,946
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,434,701,991	36,205,680,942	(9,264,203,643)	87,757,722,443
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30		6,525,319,599		15,819,920,653
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9,434,701,991	29,680,361,343	(9,264,203,643)	71,937,801,790
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		231	728	(227)	1,763

Giải trình về nguyên nhân sụt giảm Lợi nhuận quý 3/2012 so với quý 3/2011:

Do chi phí đầu vào của quý 3/2012 tăng so với quý 3/2011: Khí thiên nhiên tăng trên 50%, nguyên liệu chính tăng trên 5%, các chi phí khác: nhân công, vận chuyển đều tăng. Đồng thời chi phí lãi vay tăng hơn 5 tỷ là do đơn vị phải trả lãi vay của khoản tăng dây chuyền sản xuất mới. Chính các nguyên nhân trên đã ảnh hưởng đến lợi nhuận của quý này sụt giảm.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LAI PING SHAN

Ngày 12 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



CHEN CHENG JEN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**QUÝ 3 NĂM 2012**

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	9TĐN năm 2012	9TĐN năm 2011
I - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9,264,203,643)	87,757,722,443
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		65,597,176,305	53,433,280,773
- Các khoản dự phòng	03		177,361,202	(37,561,581)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,874,356,526)	
- Chi phí lãi vay	06		23,373,215,733	10,911,228,945
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		77,009,193,071	152,064,670,580
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7,120,282,495	(45,347,757,465)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(135,190,274,075)	(4,902,121,179)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TN phải nộp)	11		34,293,096,345	46,521,348,525
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8,830,487,588)	7,153,283,432
- Tiền lãi vay đã trả	13		(22,898,927,187)	(10,481,950,596)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	(8,729,368,536)
- Tiền thu từ các khoản khác ở hoạt động kinh doanh	15		616,723,160	981,140,666
- Tiền chi cho các khoản khác ở hoạt động kinh doanh	16		(1,136,455,657)	(3,157,267,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(49,016,849,436)	134,101,978,427
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(62,282,666,017)	(209,684,924,303)
- Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,457,685,910	88,781,180
- Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
- Tiền thu hồi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8,891,713,564	29,838,446,436
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(2,082,800,000)	
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
- Tiền thu từ lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,430,871,089	1,687,288,497

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(52,585,195,454)	(178,070,408,190)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ đầu tư	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(12,110,600)	(12,200,600)
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		706,834,092,471	559,841,904,375
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(627,507,883,921)	(400,482,291,642)
- Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24,371,228,041)	(5,175,660,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		54,942,869,909	154,171,751,533
IV/ Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(46,659,174,981)	110,203,321,770
V/ Tiền tồn đầu kỳ	60		177,482,916,890	115,156,462,393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,660,450,295	4,209,185,259
VI/ Tiền tồn cuối kỳ	70	V.31	134,484,192,204	229,568,969,422

Ngày 12 tháng 10 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LAI PING SHAN

TỔNG GIÁM ĐỐC



CHEN CHENG JEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

Địa chỉ: Khu CN Gò Dầu - Phước Thái - Long Thành - Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-
BTC ngày 20/03/2006 của Bộ
trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHỌN LỌC)

Quý 3 / Năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp*
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - + *Sản xuất gạch , ngói và gốm sứ xây dựng không chịu lửa (gạch thạch anh phản quang , gạch men và các sản phẩm gốm sứ)*
 - + *Xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình (xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp)*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : *Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm*
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 , các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi , bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo .*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Kế toán trên máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm: *Theo nguyên tắc giá gốc*

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính*

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : *Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình :

Theo phương pháp đường thẳng

+ Nhà cửa, vật kiến trúc : 4 %

+ Máy móc thiết bị : 12.5 %

+ Phương tiện vận tải : 10 %

+ Thiết bị văn phòng : 12,5 %

+ Khuôn : 16 %

+ Máy móc thiết bị khác : 10 %

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: *Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc tăng tài sản cố định đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.*

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí thuê showroom; chi phí bảo hiểm nhà xưởng, xe cộ; chi phí thuê bảng quảng cáo có thời gian dưới một năm.*

- Chi phí khác :

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : *Theo đường thẳng .*

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, trên cơ sở những bằng chứng hợp lý và tin cậy về việc sẽ phát sinh các khoản chi phí này.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*

- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành sau khi trừ chi phí phát hành .

- Vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi từ hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN hiện hành .*

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng ứng trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14.*

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)*

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành : *Được xác định trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (15%)*

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	2,566,913,210	1,943,908,402
- Tiền gửi ngân hàng	131,917,278,994	175,539,008,488
- Tiền đang chuyển		
Cộng	134,484,192,204	177,482,916,890
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn		8,891,713,564
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	8,891,713,564
03- Các khoản phải thu khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
Cộng	4,644,235,957	4,718,342,223
04- Hàng tồn kho	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	123,803,085,145	138,623,850,299
- Công cụ, dụng cụ	15,985,862,130	10,705,928,246

- Chi phí SX, KD dở dang	28,215,406,571	17,914,017,347
- Thành phẩm	258,447,270,265	124,017,554,144
- Hàng hoá	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	426,451,624,111	291,261,350,036

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

05- Các khoản thuế phải thu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		57,394,311,977
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	1,936,690,956	1,936,690,956
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,936,690,956	1,936,690,956
+ Thuế môn bài		
Cộng	1,936,690,956	59,331,002,933

06- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ:

Cuối kỳ Đầu năm

07- Các khoản phải thu dài hạn khác

Cuối kỳ Đầu năm

- Ký cược, ký quỹ dài hạn
- Phải thu nội bộ dài hạn
 - + Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc
 - + Cho vay nội bộ
 - + Phải thu nội bộ khác
- Phải thu dài hạn khác
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn

1,093,039,706 1,138,824,706

Cộng **1,093,039,706 1,138,824,706**

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1-Số dư đầu năm	234,943,493,950	693,062,280,353	31,132,048,692	11,245,521,125	64,013,921,652	1,034,397,265,772
2-Tăng trong kỳ	17,141,811,375	387,474,545,568	4,100,401,634	143,077,527	5,626,740,436	414,486,576,540
- Mua trong kỳ	-	20,523,361,016	2,315,454,545	143,077,527	5,626,740,436	28,608,633,524
- Đầu tư XD CB hoàn thành	17,141,811,375	366,951,184,552	-	-	-	384,092,995,927
- Tăng khác	-	-	1,784,947,089	-	-	1,784,947,089
3-Giảm trong kỳ	-	-	2,303,502,639	-	12,045,682,100	14,349,184,739
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	518,555,550	-	12,045,682,100	12,564,237,650
- Giảm khác	-	-	1,784,947,089	-	-	1,784,947,089
4-Số dư cuối kỳ	252,085,305,325	1,080,536,825,921	32,928,947,687	11,388,598,652	57,594,979,988	1,434,534,657,573
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	76,272,862,602	485,857,132,191	12,864,100,479	5,661,470,764	45,540,299,403	626,195,865,439
- Khấu hao trong kỳ	7,334,001,686	52,428,439,560	2,530,647,306	759,611,250	2,544,476,503	65,597,176,305
- Tăng khác	-	-	343,092,485	-	-	343,092,485
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	504,355,077	-	12,045,682,100	12,550,037,177
- Giảm khác	-	-	682,882,860	-	-	682,882,860
Số dư cuối kỳ	83,606,864,288	538,285,571,751	14,550,602,333	6,421,082,014	36,039,093,806	678,903,214,192
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-

- Tại ngày đầu năm	158,670,631,348	207,205,148,162	18,267,948,213	5,584,050,361	18,473,622,249	408,201,400,333
- Tại ngày cuối kỳ	168,478,441,037	542,251,254,170	18,378,345,354	4,967,516,638	21,555,886,182	755,631,443,381

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm					
- LK mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					

- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ					
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- LK khấu hao trong kỳ					
- LK tăng khác (điều chỉnh)					
- LK giảm khác (điều chỉnh)					
Số dư cuối kỳ					
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí XD CB dở dang

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Hệ thống ERP	73,214,706,864	426,150,025,419
+ Nhà xưởng mới - Khu công nghiệp Mỹ Xuân	4,439,021,699	4,223,701,835
+ Hệ thống máy ép	54,996,741,226	6,564,541,224
+ Hệ thống lò nung		93,857,837,652
+ Hệ thống sấy phun		3,163,854,802
+ Dây chuyền tráng men		123,367,984,548
+ TSCĐ khu thổ liêu		4,809,653,416
+ Máy mài bóng		17,206,536,056
		24,596,329,413

+ Đầu tư TSCĐ khác cho nhà xưởng mới		145,541,930,198
+ Mua sắm TSCĐ khác	13,778,943,939	2,817,656,275
- Chi phí sửa chữa lớn dở dang		
Cộng	<u>73,214,706,864</u>	<u>426,150,025,419</u>

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13- Đầu tư dài hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư cổ phiếu :		
- Đầu tư vào công ty con :	19,696,325,820	17,613,525,820
* Công ty CP TM & XD Taiware	1,100,755,420	1,100,755,420
* Công ty TNHH Phát triển Taicera	11,188,534,400	9,105,734,400
* Công ty TNHH Taicera Keraben	7,407,036,000	7,407,036,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :		
- Cho vay dài hạn :		
- Đầu tư dài hạn khác :		
Cộng	<u>19,696,325,820</u>	<u>17,613,525,820</u>

14- Chi phí trả trước dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- CP cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		-
- Lót gạch lò nung xưởng 3	8,314,640,815	1,304,914,632
- Tiền thuê đất KCN Mỹ Xuân A	3,371,516,399	5,394,426,238
- Chi phí trả trước dài hạn khác	20,933,163	40,206,738

	Cộng	11,707,090,377	6,739,547,608
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn		420,040,133,984	325,904,307,966
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM		76,131,490,532	54,394,871,555
+ Ngân hàng HSBC TP HCM		40,544,673,068	23,883,358,253
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - chi nhánh Nhơn Trạch		199,139,181,894	118,830,409,334
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai		66,506,676,485	83,283,883,241
+ Ngân hàng China Trust		10,491,560,556	
+ Ngân hàng Huanan TP HCM		-	3,044,220,480
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh		24,284,804,827	11,225,564,686
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai		2,941,746,622	31,242,000,417
- Nợ dài hạn đến hạn trả		7,166,422,426	58,468,744,835
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM			34,659,478,443
+ Ngân hàng HSBC TP HCM			4,275,072,176
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai			5,201,349,364
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh		2,316,306,457	4,632,612,914
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội		4,850,115,969	9,700,231,938
	Cộng	427,206,556,410	384,373,052,801

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Cuối kỳ **Đầu năm**

- Thuế GTGT	153,755,805	161,839,682
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế thu nhập cá nhân	329,284,433	1,968,758
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác		

Cộng	483,040,238	163,808,440
-------------	--------------------	--------------------

17- Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Lãi vay phải trả	474,288,546	322,219,381
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	14,603,352,493	18,592,076,123
- Phí hoa hồng bán hàng	16,822,226,621	5,856,954,105
- Phí sử dụng nhãn hiệu	7,289,799,925	4,165,599,928
- Chi phí phải trả khác	2,122,479,776	2,624,917,261
Cộng	41,312,147,361	31,561,766,798

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm thất nghiệp		2,733,262
- Bảo hiểm xã hội	65,740,058	156,603,614

- Bảo hiểm y tế

- Cổ tức, thù lao HĐQT & BKS còn phải trả

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Doanh thu chưa thực hiện

- Các khoản phải trả , phải nộp khác

	(24,371,145,641)	930,585,999
	1,513,300,845	2,251,777,426
Cộng	(22,792,104,738)	3,341,700,301

19- Phải trả dài hạn nội bộ

Cuối kỳ Đầu năm

20- Các khoản vay và nợ dài hạn

Cuối kỳ Đầu năm

20.1- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

241,175,762,588 204,683,058,344

+ Ngân hàng Bangkok TP HCM

+ Ngân hàng HSBC TP HCM

59,166,480,516 55,575,938,916

+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai

51,838,554,503 41,610,784,078

+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh

39,823,332,971 34,744,595,606

+ Ngân hàng Fubon Hà Nội

90,347,394,598 72,751,739,744

- Vay đối tượng khác

Cộng 241,175,762,588 204,683,058,344

20.2- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính

- Nợ dài hạn khác

Cộng - -

20.3- Các khoản nợ thuế tài chính

a- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác

b- Nợ dài hạn

- Thuế tài chính
- Nợ dài hạn khác

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế Thu nhập hoãn lại
- Thuế Thu nhập phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

22.a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	384,882,430,000	86,520,960,000	(29,507,800)	34,392,930,476	3,557,298,729	124,680,271,702
- Tăng vốn trong năm trước	23,091,170,000		(12,717,600)			(23,091,170,000)
- Lãi trong năm trước						80,154,522,479
- Chênh lệch tỷ giá						
- Giảm vốn trong năm trước						

- Lỗ trong năm trước						
- Trích lập các quỹ				12,485,699,031	3,121,424,757	(15,607,123,788)
- Chia cổ tức						(23,091,176,400)
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát						(1,248,569,903)
- Giảm khác					(2,375,448,075)	
Số dư đầu năm nay	407,973,600,000	86,520,960,000	(42,225,400)	46,878,629,507	4,303,275,411	141,796,754,090
- Tăng vốn trong năm nay			(12,110,600)			
- Lãi trong năm nay						
- Chênh lệch tỷ giá						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Trích lập các quỹ						
- Chia cổ tức						
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát						
- Lỗ trong năm nay						(9,264,203,643)
- Giảm khác					(749,129,238)	
Số dư cuối kỳ này	407,973,600,000	86,520,960,000	(54,336,000)	46,878,629,507	3,554,146,173	132,532,550,447

22.b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

- Thặng dư vốn cổ phần

- Cổ phiếu quỹ

Cuối kỳ

Đầu năm

407,973,600,000 407,973,600,000

86,520,960,000 86,520,960,000

(54,336,000) (42,225,400)

Cộng

494,440,224,000 494,452,334,600

22.c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	407,973,600,000	384,882,430,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		23,091,170,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	407,973,600,000	407,973,600,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24,371,228,041	23,409,160,305

22.d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

22.d - Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,797,360	40,797,360
+ Cổ phiếu phổ thông	40,797,360	40,797,360
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	5,433	4,222

+ Cổ phiếu phổ thông	5,433	4,222
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,791,927	40,793,138
+ Cổ phiếu phổ thông	40,791,927	40,793,138
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp

22.e - Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	46,878,629,507	46,878,629,507
- Quỹ dự phòng tài chính	3,554,146,173	4,303,275,411
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	<u>50,432,775,680</u>	<u>51,181,904,918</u>

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

22.g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--------------------	----------------	------------------

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*(Đơn vị tính : đồng)*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	1,207,344,049,735	1,074,984,348,581
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1,207,344,049,735	1,074,984,348,581
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	657,798,175,372	556,540,883,297
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
 26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	18,846,108,257	19,568,354,675
- Chiết khấu thương mại	18,175,860,964	18,712,440,106
- Giảm giá hàng bán	6,702,680	159,677,688
- Hàng bán bị trả lại	663,544,613	696,236,881
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
 27- D.thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (mã số 10)	1,188,497,941,478	1,055,415,993,906
Trong đó:		

- Doanh thu thuần bán hàng	1,188,497,941,478	1,055,415,993,906
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		

28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng đã bán	991,080,378,900	793,928,945,268
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		

Cộng	<u>991,080,378,900</u>	<u>793,928,945,268</u>
-------------	------------------------	------------------------

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,430,871,089	1,687,288,497
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,121,927,711	12,102,159,127
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chiết khấu thanh toán	907,993,174	1,058,983,173
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng	<u>4,460,791,974</u>	<u>14,848,430,797</u>
-------------	----------------------	-----------------------

30- Chi phí tài chính (mã số 22)

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

- Lãi tiền vay	23,373,215,733	10,911,228,945
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,579,220,533	21,892,779,112
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác	4,657,119,067	7,598,600,213
Cộng	30,609,555,333	40,402,608,270

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	-	15,819,920,653
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		

33 -Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguyên nhiên vật liệu	968,791,451,694	585,904,650,876
- Chi phí nhân công (lương +BH)	91,506,121,001	75,929,896,722
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	65,257,385,927	53,433,280,776
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	133,384,886,205	109,604,322,791
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	57,864,001,441	60,560,855,039
Cộng	1,316,803,846,268	885,433,006,204

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		

b- Mua và thanh lý công ty con

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LAI PING SHAN

Ngày 12 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC




CHEN CHENG JEN